|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH HƯNG YÊN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: 81/2016/NQ-HĐND |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hưng Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2016* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước 2016-2020 và năm 2017;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 07/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh.*

**QuyÕt nghÞ:**

**I. Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2011-2015**

1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước

- Giai đoạn 2011-2015, tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước 6.464,3 tỷ đồng, bao gồm: Nguồn vốn ngân sách tập trung 2.328 tỷ đồng; nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích 10 tỷ đồng; nguồn thu từ tiền sử dụng đất 2.765 tỷ đồng; nguồn vốn trung ương hỗ trợ theo mục tiêu 864 tỷ đồng (vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 731 tỷ đồng; vốn đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia 133,4 tỷ đồng); vốn ODA 454,4 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết 42,5 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 6.172 tỷ đồng, đạt 95,6% kế hoạch.

- Thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, việc quản lý vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2011-2015 được kiểm soát chặt chẽ. Nguồn vốn được bố trí vốn theo hướng tập trung hơn; ưu tiên bố trí vốn thanh toán cho các công trình, dự án đã quyết toán, các công trình, dự án chuyển tiếp có khối lượng thi công nhiều nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa các công trình khởi công mới. Số dự án đầu tư và dự án khởi công mới cấp tỉnh quản lý giảm dần qua các năm, số vốn bình quân trên một dự án tăng, góp phần đẩy nhanh tiến độ đầu tư hoàn thành các dự án, phát huy hiệu quả đầu tư.

Với nguồn vốn đầu tư ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2015, đã góp phần đầu tư hoàn thành nhiều công trình, dự án trên các ngành lĩnh vực, như: Đầu tư hoàn thành khoảng 85 km đường cấp III, 125 km đường cấp IV, 100 km đường đô thị, trên 650 km đường giao thông nông thôn; nạo vét trên 40 km các sông, cải tạo, nâng cấp hoàn thành 18 trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu nước khi có mưa lũ. Đầu tư xây dựng, sửa chữa 10 trung tâm y tế tuyến huyện, 05 bệnh viện tuyến tỉnh; 25 trường trung học phổ thông, nhiều trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn với quy mô phòng học tăng trên 1.000 phòng. Ngoài ra, nguồn vốn NSNN còn đầu tư cải tạo sửa chữa nhiều công trình thuộc các lĩnh văn hoá xã hội, khoa học công nghệ, trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh, huyện, xã,…

2. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ

- Giai đoạn 2011-2015, tổng số vốn trái phiếu Chính phủ 3.713 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện các chương trình, dự án giao thông, thủy lợi, y tế, ký túc xá sinh viên, chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên: 3.517,2 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ đối ứng dự án ODA: 65,8 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 130 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 3.567 tỷ đồng, đạt 96,1% kế hoạch.

- Với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2011-2015, đã góp phần đầu tư hoàn thành 35 km đường giao thông tỉnh; trên 50 km đường giao thông nông thôn; nạo vét trên 60 km các sông tiêu, thoát lũ khẩn cấp phục vụ tốt công tác phòng, chống lụt bão và sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Đã đầu tư cơ bản hoàn thành các khối nhà khám chữa bệnh và mua sắm trang thiết bị một số bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế huyện, thành phố góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhiều dự án đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, phát huy tốt hiệu quả đầu tư, tạo sức lan tỏa lớn thúc đẩy các ngành, lĩnh vực phát triển, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Tồn tại, hạn chế

- Việc thực hiện các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ở một số nơi chưa nghiêm, còn tình trạng quyết định đầu tư dự án nhưng chưa xác định rõ về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, dẫn đến phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản hoặc dự án dở dang không có đủ nguồn vốn đầu tư hoàn thành. Một số dự án nhà thầu chưa tích cực đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thiện hồ sơ thanh toán vốn hoặc khi dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng nhà thầu không tích cực phối hợp với chủ đầu tư hoàn thành quyết toán.

- Việc lồng ghép, bố trí vốn đối ứng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác ở cấp huyện, xã để đầu tư các chương trình, đề án, dự án còn chưa kịp thời dẫn đến một số chương trình, dự án bị kéo dài. Một số dự án thuộc chương trình hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ, nhưng trong những năm qua không được trung ương bố trí vốn hoặc bố trí vốn thấp, phải dừng thi công hoặc thi công chậm.

- Việc tổ chức huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư vào các dự án kết cấu hạ tầng theo hình thức hợp tác công tư còn hạn chế, một số dự án nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư nhưng không đủ hấp dẫn nhà đầu tư nên không thực hiện được.

3.2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế trên do nguồn vốn đầu tư công còn hạn hẹp, không đủ khả năng cân đối cho nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, một số nơi công trình, dự án thi công vượt quá kế hoạch vốn gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

**II. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020**

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020: **8.594,8** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung: 3.327,7 tỷ đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.750 tỷ đồng;

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 89,5 tỷ đồng;

- Nguồn vốn bội chi ngân sách: 148,5 tỷ đồng;

- Nguồn vốn ngân sách trung ương: 2.279 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ

2.1. Nguyên tắc chung:

- Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 được phân bổ theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 04/8/2015 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tập trung cho cấp huyện giai đoạn 2016-2020.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là khắc phục dứt điểm tình trạng nợ đọng vốn xây dựng cơ bản. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và đủ vốn đối ứng thực hiện các dự án ODA.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Các huyện, thành phố được bố trí vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách của mình và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ.

2.2. Nguyên tắc cụ thể:

- Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh, của huyện, thành phố đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Phân bổ chi tiết 90% số vốn kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; 10% dự phòng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án:

+ Đối với các dự án hoàn thành đã bàn giao đi vào sử dụng, các dự án đã quyết toán bố trí đủ kế hoạch vốn cho từng dự án theo số đã quyết toán hoặc khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu.

+ Đối với các dự án dở dang và các dự án khởi công mới, trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư; mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thứ tự ưu tiên bố trí vốn như sau:

+ Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi các khoản ứng trước. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng XDCB phát sinh sau ngày 31/12/2014.

+ Bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (đối với các dự án đối ứng bằng nguồn vốn ngân sách địa phương); vốn đầu tư của nhà nước thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP).

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020.

+ Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên, nếu còn vốn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

- Đối với dự án khởi công mới dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 phải cân đối đủ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 theo ý kiến thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Trường hợp không cân đối đủ vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2016-2020 thì phải giãn thời gian thực hiện dự án hoặc cắt giảm điều chuyển cho các dự án khác.

3. Phương án phân bổ

3.1. Tổng số vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020: **8.594,8** tỷ đồng.

(*Chi tiết theo Phụ lục số 01 gửi kèm)*.

3.2. Phân cấp nguồn vốn đầu tư như sau:

a) Nguồn vốn thuộc cấp tỉnh quản lý: **5.774,6** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung 2.657,5 tỷ đồng; phân bổ chi tiết 2.391,8 tỷ đồng; dự phòng 265,7 tỷ đồng, phân bổ như sau: Trả nợ vay Ngân hàng phát triển thực hiện Chương trình giao thông nông thôn 58,5 tỷ đồng; bố trí vốn đối ứng các dự án ODA 28 tỷ đồng; thanh toán nợ XDCB các dự án hoàn thành còn thiếu vốn 164,1 tỷ đồng; đầu tư các dự án chuyển tiếp và dự án khởi công mới dự kiến hoàn thành giai đoạn 2016-2020 là 2.056,9 tỷ đồng; vốn chuẩn bị đầu tư các dự án mới 15,5 tỷ đồng; vốn đầu tư các chương trình, đề án (Đề án kinh tế vùng bãi; hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây; chương trình kiên cố hóa trường, lớp học) 68,8 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất 600 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 540 tỷ đồng; dự phòng 60 tỷ đồng, phân bổ như sau: Trả nợ vốn đã vay Ngân hàng phát triển 59 tỷ đồng; hỗ trợ mua xi măng xây dựng nông thôn mới 70 tỷ đồng; trích lập Quỹ phát triển đất 80 tỷ đồng; chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất: 40 tỷ đồng; trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay 8,2 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ và đầu tư các chương trình, đề án, dự án 282,8 tỷ đồng (Hỗ trợ thực hiện Đề án kinh tế vùng bãi 10 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư mới các công trình xây dựng trường, lớp học 76,2 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư xây dựng trụ sở UBND xã 20 tỷ đồng; hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây 5 tỷ đồng; đầu tư các chương trình, dự án 171,6 tỷ đồng).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết 89,5 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 81,75 tỷ đồng đầu tư các công trình, dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế; dự phòng 7,75 tỷ đồng.

- Nguồn vốn bội chi ngân sách 148,5 tỷ đồng, phân bổ để chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của tỉnh.

- Vốn ngân sách trung ương: 2.279 tỷ đồng, bao gồm:

+ Nguồn vốn trong nước: 1.442,5 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 1.298,3 tỷ đồng; dự phòng 10% với số vốn 144,2 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn nước ngoài: 836 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 753 tỷ đồng, dự phòng 83,6 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý: **2.820,2** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp: 670,2 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 603,2 tỷ đồng, dự phòng 67 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện, xã quản lý: 2.150 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 1.935 tỷ đồng, dự phòng 215 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục số 02, 03, 04 gửi kèm).*

**III. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với các nguồn vốn đầu tư công chưa phân bổ chi tiết cho các dự án, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định phân bổ.

2. Hạn chế tối đa việc ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước; mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải đảm bảo có nguồn thanh toán các khoản vốn ứng trước.

3. UBND tỉnh:

- Chỉ đạo các cấp, các ngành thường xuyên xem xét, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hằng năm trong giai đoạn 2016-2020, tích cực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đưa vào khai thác sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Hàng năm UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 theo quy định.

4. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Người đứng đầu các địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc quyết định chủ trương đầu tư nhằm khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài, không đảm bảo quy định, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác.

Chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thực sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, đảm bảo dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành trong quản lý đầu tư công.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI - Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2016./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH**  **Đỗ Xuân Tuyên** |

**Phụ lục số 01**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSNN   
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Kế hoạch 5 năm 2016-2020** | | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | ***Trong đó:*** | |
| **Phân bổ chi tiết 90%** | **Dự phòng 10%** |
|
|
|  | **TỔNG SỐ** | **8.594.809** | **7.751.378** | **843.431** |  |
| **A** | **NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ** | **5.774.596** | **5.213.186** | **561.409** |  |
| 1 | Vốn ngân sách tập trung | 2.657.541 | 2.391.787 | 265.754 |  |
|  | - Trả nợ vay Ngân hàng phát triển |  | 58.500 |  |  |
|  | - Đối ứng các dự án ODA |  | 27.982 |  |  |
|  | - Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án mới |  | 15.500 |  |  |
|  | - Đầu tư các chương trình, dự án, bao gồm: |  | 2.289.805 |  |  |
|  | *+ Thanh toán nợ XDCB các dự hoàn thành còn thiếu vốn* |  | *164.057* |  |  |
|  | *+ Dự án chuyển tiếp và dự án khởi công mới dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020* |  | *2.056.948* |  |  |
|  | *+ Đầu tư các chương trình, đề án* |  | *68.800* |  |  |
| 2 | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 600.000 | 540.000 | 60.000 |  |
|  | - Trả nợ vay Ngân hàng phát triển |  | 59.000 |  |  |
|  | - Hỗ trợ mua xi măng xây dựng nông thôn mới |  | 70.000 |  |  |
|  | - Trích lập Quỹ Phát triển đất |  | 80.000 |  |  |
|  | - Kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính (04 huyện: Ân Thi, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang) |  | 40.000 |  |  |
|  | - Trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay |  | 8.188 |  |  |
|  | - Hỗ trợ trả nợ và đầu tư các chương trình, đề án, dự án |  | 282.812 |  |  |
| 3 | Nguồn thu xổ số kiến thiết | 89.500 | 81.750 | 7.750 |  |
|  | - Phân bổ đầu tư các công trình, dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế | 89.500 | 81.750 | 7.750 |  |
| 4 | Nguồn bội chi ngân sách | 148.500 | 148.500 |  |  |
| 5 | Vốn ngân sách trung ương | 2.279.054 | 2.051.149 | 227.905 |  |
| *a* | *Vốn trong nước* | 1.442.500 | 1.298.250 | 144.250 |  |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM | 313.000 | 281.700 | 31.300 |  |
| - | Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg | 53.000 | 47.700 | 5.300 |  |
| - | Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu | 1.076.500 | 968.850 | 107.650 |  |
| *b* | *Vốn nước ngoài* | 836.554 | 752.899 | 83.655 |  |
| **B** | **NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ** | **1.808.880** | **1.627.992** | **180.888** |  |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp | 670.213 | 603.192 | 67.021 |  |
| 2 | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.138.667 | 1.024.800 | 113.867 |  |
| **C** | **NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ** | **1.011.333** | **910.200** | **101.133** |  |
| 1 | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.011.333 | 910.200 | 101.133 |  |

**Phụ lục số 02**

**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN**

**5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Nguồn vốn ngân sách tập trung, thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách)

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| **TT** | **Danh mục công trình, dự án** | **Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư** | **Kế hoạch 5 năm 2016-2020** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **Tổng số** | **Trong đó: KH năm 2016 đã giao** |
|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
|  | **TỔNG SỐ** |  | **2.963.849** | **548.700** |  |
| **A** | **TRẢ NỢ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN** |  | **117.500** | **117.500** |  |
| **B** | **ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA** |  | **27.982** | **8.000** |  |
| 1 | Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên | 929/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 | 24.982 | 5.000 |  |
| 2 | Dự án hệ thống cấp nước, thoát nước thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi | 1450/QĐ-UBND ngày 24/8/2011 | 3.000 | 3.000 |  |
| **C** | **CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GĐ 2016-2020** |  | **15.500** | **10.500** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương | 379/HĐND-KTNS ngày 18/10/2016 | 5.000 |  |  |
| **D** | **ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN** |  | **2.802.867** | **412.700** |  |
| **I** | **NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI** |  | **227.638** | **46.665** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước 31/12/2015** |  | **5.063** | **3.171** |  |
| 1 | Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi | 2425/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 | 571 | 500 |  |
| 2 | Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Tân Hưng - huyện Tiên Lữ (Giai đoạn 2005-2008) | 1447/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 | 683 |  |  |
| 3 | Các công trình trên sông Đống Lỗ - Tính Linh | 2236/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 | 20 |  |  |
| 4 | Xây dựng cụm công trình đầu mối trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Hưng Yên | 1441/QĐ-UBND ngày 14/7/2010 | 2.293 | 1.500 |  |
| 5 | Dự án cải tạo, nạo vét sông Tam Bá Hiển thuộc địa phận huyện Văn Giang và huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | 2073/QĐ-UBND ngày 16/10/2006 | 82 |  |  |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Văn Phú B, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (HM: Xây dựng đường dây ĐDK 35KV và TBA) | 2155/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 | 45 |  |  |
| 7 | Xử lý cấp bách khu vực sạt lở do mưa lũ gây ra tại xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang | 2211/QĐ-UBND ngày 21/12/2012; 1995/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 | 1.198 | 1.000 |  |
| 8 | Xây dựng khu di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở Văn Nhuệ, huyện Ân Thi (giai đoạn 2)- HM: Đền bù GPMB | 911/QĐ-UBND ngày 31/05/2011 | 171 | 171 |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **90.639** | **43.494** |  |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Vinh Quang, huyện Mỹ Hào | 2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2010 | 8.285 | 2.319 |  |
| 2 | Xây dựng cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chợ Gạo, thành phố Hưng Yên | 3142/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 | 2.515 | 1.000 |  |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào | 1214/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 | 26.033 | 12.375 |  |
| 4 | Xây dựng cải tạo trạm bơm Quán Đỏ, huyện Phù Cừ và trạm bơm Lệ Xá huyện Tiên Lữ | 2126/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 4.893 | 3.000 |  |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Văn Phú B, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (Giai đoạn 2) | 1748/QĐ-UBND ngày 17/10/2011 | 1.000 | 1.000 |  |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Hưng Long, huyện Mỹ Hào | 2684/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 | 35.000 | 15.000 |  |
| 7 | Tăng cường năng lực sản xuất hạt giống lúa chất lượng cao tại Xí nghiệp giống cây trồng Phù Cừ và Xí nghiệp giống cây trồng Tam Thiên Mẫu | 1943/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 | 5.200 | 5.000 |  |
| 8 | Cải tạo, nạo vét và kè mái sống Đống Lỗ - Tính Linh (đoạn từ K0+34-K1+275 và đoạn từ K1+800-k2+479) | 1544/QĐ-UBND ngày 26/07/2010 2117/QĐ-UBND ngày 12/11/2013 | 7.712 | 3.800 |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **131.936** |  |  |
| 1 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến kênh D11 và kênh T2B thuộc huyện Văn Lâm | 2351/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 7.200 |  |  |
| 2 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp cống Từ Hồ tại Km12+600 trên sông Ngưu Giang và cầu qua sông Đồng Than tại K3+433, huyện Yên Mỹ | 2253/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 | 13.316 |  |  |
| 3 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hồng Vân, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên | 2371/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 7.200 |  |  |
| 4 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đa Lộc, huyện Ân Thi | 2302/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 | 10.980 |  |  |
| 5 | Đầu tư xây dựng Trạm bơm Cầu Gáy, huyện Văn Lâm | 2366/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 11.070 |  |  |
| 6 | Trạm bơm Văn Giang B, huyện Văn Giang | 420/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 | 68.670 |  |  |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cảnh Lâm, huyện Yên Mỹ | 424/QĐ-UBND ngày 22/2/2016 | 13.500 |  |  |
| **II** | **NGÀNH GIAO THÔNG** |  | **1.322.938** | **108.516** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước 31/12/2015** |  | **49.138** | **32.516** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 204 đoạn km2+0,00-km5+200 (Dốc Kênh - Cầu Khé) huyện Khoái Châu | 1149/QĐ-UBND ngày 06/9/2010; 1777/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 | 5.272 | 2.000 |  |
| 2 | Đường chở vật liệu, phục vụ dân sinh và kết hợp làm đường cứu hộ, cứu nạn từ cảng sông Hồng ra QL.38B, thành phố Hưng Yên | 568/QĐ-UBND ngày 17/3/2010; 1709/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 | 5.308 |  |  |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường 205 đoạn km31+700 đến km34+900 | 1887/QĐ-UBND ngày 09/10/2008 | 206 |  |  |
| 4 | Đường vào khu chất thải Đại Đồng, huyện VL | 186/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 | 96 |  |  |
| 5 | Đường cạnh cụm dệt may- khu CN phố nối B | 2160/QĐ-UBND ngày 27/9/2001 | 34 |  |  |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường 205B, huyện Ân Thi (đoạn K0+000 - Km4+231) | 2032/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 | 10.638 | 8.500 |  |
| 7 | Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường 205 (đoạn từ Km15-Km18) huyện Khoái Châu (giai đoạn 1) | 722/QĐ-UBND ngày 14/4/2009 | 16 | 16 |  |
| 8 | Xây dựng cầu Như Phượng Hạ, xã Long Hưng | 1890/QĐ-UBND ngày 11/10/2013 | 2.000 | 1.500 |  |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.14, huyện Văn Lâm | 1338/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 | 4.000 | 4.000 |  |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp đường 201 huyện Phù Cừ đoạn Km12+860 - Km14+00 và dự án xây dựng mặt đường và an toàn giao thông đường 201 huyện Phù Cừ, đoạn Km12+860 - Km14+00 | 1409/QĐ-UBND ngày 03/10/2012; 5799/QĐ-UBND ngày 24/10/2013; 5961/QĐ-UBND ngày 26/11/2013; 1519/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 | 1.000 | 1.000 |  |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Cao, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên | 3860/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 | 3.000 | 3.000 |  |
| 12 | Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp vỉa hè QL.5, huyện Mỹ Hào đoạn từ Km20+350-Km24+625 | 2451/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 | 9.500 | 5.000 |  |
| 13 | Đường vào Khu công nghiệp phía Nam, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động | 1018/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 | 3.636 | 3.500 |  |
| 14 | Xây dựng cầu Âu Thuyền trên đường 38B, huyện Kim Động | 1518/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 | 4.432 | 4.000 |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **103.642** | **46.000** |  |
| 1 | Đường 202 đoạn km1+400 - km7+050 (Đa Lộc - Trần Cao) | 1607/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 | 20.089 | 12.000 |  |
| 2 | Tuyến đường bộ nối đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT 281 tỉnh Bắc Ninh | 1747/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 | 18.655 | 10.000 |  |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường 209C, đoạn từ Km1+200 - Km3+700 (Hàm Tử - Đông Kết) huyện Khoái Châu | 3368/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 | 7.673 | 4.000 |  |
| 4 | Cầu Bến trên đường ĐH.203B, địa phận xã Lệ Xá, huyện Tiên Lữ | 2028/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 | 7.893 | 5.000 |  |
| 5 | Đường trục kinh tế Bắc - Nam tỉnh Hưng Yên, đoạn từ đường sắt (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm) đến cầu vượt QL5 | 2229/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; 452/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 | 28.432 | 5.000 |  |
| 6 | Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn xã Tống Trân, huyện Phù Cừ | 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 | 2.500 |  |  |
| 7 | Hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào, huyện Mỹ Hào giai đoạn I | 1303/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 | 10.000 | 10.000 |  |
| 8 | Dự án cải tạo nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động | 502/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 | 5.400 |  |  |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp đường 205D (đoạn từ Km11+968 đến Km14+100) | 3306/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 | 3.000 |  |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **1.170.158** | **30.000** |  |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.91, huyện Tiên Lữ | 2152/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 2175/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 | 13.617 | 7.000 |  |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (199 cũ) Km0+00 - Km8+07) | 2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 30.150 | 5.000 |  |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu Tây (cầu Lạng) tại Km 5+500 ĐT.380 (đường 196 cũ) | 2149/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 10.500 | 5.000 |  |
| 4 | Cầu Khé tại Km 13+700 ĐT.384 (đường 204 cũ) | 2150/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 10.000 | 5.000 |  |
| 5 | Cầu Bà Sinh tại Km 12+792 ĐT.385 (đường 19 cũ) | 2151/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 15.000 | 8.000 |  |
| 6 | Đường trục liên xã Hoàng Hanh - Hồng Nam - Tân Hưng, T.P Hưng Yên | 2303/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 | 28.312 |  |  |
| 7 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 (Long Hưng - Liên Nghĩa), huyện Văn Giang | 2025/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 | 23.562 |  |  |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.19, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km5+400 đến Km7+000) | 2322/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 | 12.803 |  |  |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.15 đoạn Km4+500- Km7+050, huyện Văn Lâm | 1924/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 | 24.066 |  |  |
| 10 | Đường trục chính Cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm | 2228/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 | 23.309 |  |  |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.12B (đoạn từ Km0+000 đến Km0+610 và từ Km2+260 đến Km3+920), huyện Văn Lâm | 2321/QĐ-UBND ngày 26/10/2016; 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 | 18.828 |  |  |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.30, huyện Mỹ Hào | 2172/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 | 18.900 |  |  |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.42 đoạn Km4+800 - Km7+300, huyện Yên Mỹ | 2174/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 | 19.971 |  |  |
| 14 | Cầu Bình Phú trên ĐT.381, huyện Yên Mỹ | 2262/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 | 12.150 |  |  |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.66, huyện Ân Thi | 2346/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 23.293 |  |  |
| 16 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi | 2347/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 11.025 |  |  |
| 17 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.56 đoạn từ Km0+000 đến Km3+500 (Dốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu | 1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 | 26.964 |  |  |
| 18 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.53 đoạn Km0+000 - Km2+400, huyện Khoái Châu | 2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 | 14.805 |  |  |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.73, huyện Kim Động | 2348/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 16.380 |  |  |
| 20 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.60, huyện Kim Động | 2232/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 | 12.600 |  |  |
| 21 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.82 đoạn từ cầu Bến (6+440) - cầu Quán Thu (Km8+750) | 1837/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 | 10.836 |  |  |
| 22 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.64 qua địa bàn huyện Phù Cừ | 1838/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 | 28.972 |  |  |
| 23 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.80 đoạn Km0+000 - Km2+620 | 1541/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 | 11.214 |  |  |
| 24 | Đầu tư xây dựng đường quy hoạch số 4 thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, giai đoạn 1 | 2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 43.785 |  |  |
| 25 | Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I) | 2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 28.800 |  |  |
| 26 | Đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu | 2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 68.400 |  |  |
| 27 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.58, huyện Khoái Châu | 476/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 | 18.900 |  |  |
| 28 | Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi | 475/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 | 11.529 |  |  |
| 29 | Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH. 82 kéo dài (đoạn từ điểm đầu đường ĐH.82 huyện Phù Cừ đến giao với đường ĐT.376 huyện Ân Thi) | 2335/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 19.800 |  |  |
| 30 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.87 huyện Phù Cừ đoạn từ QL.38B (Km0+000) - ĐT.386 (Km4+100) | 2853/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | 24.255 |  |  |
| 31 | Đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ | 2718/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 | 31.500 |  |  |
| 32 | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hưng Long - Ngọc Lâm, huyện Mỹ Hào | 2881/QĐ-UBND ngày 02/12/2012 | 9.437 |  |  |
| 33 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.31 và đoạn đầu tuyến ĐH.30, huyện Mỹ Hào | 2880/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 18.900 |  |  |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100) | 2879/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 23.940 |  |  |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới) | 2882/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 26.775 |  |  |
| 36 | Đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm - Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương - Bắc Ninh, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên | 2941/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 | 24.570 |  |  |
| 37 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.383, huyện Khoái Châu đoạn K0+00 (QL.39) - Km 4+500 (giao với ĐH.57) | 2884/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 28.350 |  |  |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp ĐH. 64, huyện Ân Thi | 2883/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 23.625 |  |  |
| 39 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.72, ĐH 74 huyện Kim Động | 2871/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 | 24.570 |  |  |
| 40 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.92 đoạn từ Km0+385 đến Km5+100, huyện Tiên Lữ | 2852/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | 18.270 |  |  |
| 41 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | 2860/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | 26.775 |  |  |
| 42 | Đường trục xã Hùng Cường (đoạn từ nhà ông Hoàng thôn Phượng Hoàng đến nhà bà Thắm thôn Cao Xá) | 2717/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 | 23.625 |  |  |
| 43 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.59B, huyện Khoái Châu | 2707/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 | 39.330 |  |  |
| 44 | Xây dựng cầu Hồng Tiến tại Km8+920 trên ĐT.384 (đường 204 cũ) | 2705/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 | 28.800 |  |  |
| 45 | Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình đến giao với ĐT.376) | 2719/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 | 68.850 |  |  |
| 46 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.53, huyện Kim Động | 2878/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 9.387 |  |  |
| 47 | Đường nối khu A, B Cụm công nghiệp Tân Quang với quốc lộ 5, huyện Văn Lâm | 2933/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 | 29.610 |  |  |
| 48 | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Quảng Châu (Đoạn từ đường Dương Hữu Miên đến khu di tích đền Trần Mã Châu) | 2862/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | 10.647 |  |  |
| 49 | Cầu Ba Đông trên đường ĐH.81, huyện Phù Cừ | 2857/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | 13.500 |  |  |
| 50 | Đường quy hoạch số 4, huyện Yên Mỹ (giai đoạn II) | 2861/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | 22.500 |  |  |
| 51 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.99 (đoạn từ UBND xã Cương Chính đến giao với ĐT.378) | 2887/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 | 8.820 |  |  |
| 52 | Đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang (đoạn từ Công ty EVERPIA TSC đến Công ty Hữu Nghị) | 2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 | 25.650 |  |  |
| **III** | **Y TẾ** |  | **63.624** | **13.066** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015** |  | **20.661** | **13.066** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế thành phố Hưng Yên | 2532/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 | 1.225 | 1.000 |  |
| 2 | Nhà kỹ thuật nghiệp vụ - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hưng Yên | 896/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 | 1.107 | 1.000 |  |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y học cổ truyền | 2149/QĐ-UBD ngày 29/10/2010 | 80 | 80 |  |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên (HM: Sân đường bê tông, bồn hoa (giai đoạn I); tường rào còn lại phía đông; Sân đường nội bộ + rãnh thoát nước khu vực nhà KTNV, Khoa da liễu, truyền nhiễm và nhà điều trị bệnh nhân 3 tầng; Đơn nguyên B và các hành lang cầu - nhà bệnh nhân 3 tầng) | 1414/QĐ-UB ngày 20/8/1999; 2157/QĐ-UB ngày 20/9/2002; 2496/QĐ-UB ngày 29/10/2002 | 250 | 250 |  |
| 5 | Nhà làm việc Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh | 1898/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 | 930 | 930 |  |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Văn Giang | 769/QĐ-UBND ngày 21/4/2009; 1748/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 | 4.920 | 4.000 |  |
| 7 | Trụ sở làm việc và phòng khám- Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh | 1365/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 | 866 | 866 |  |
| 8 | Xây dựng Nhà điều trị - Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Hưng Yên | 947/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 | 940 | 940 |  |
| 9 | Xây dựng và mua sắm trang thiết bị y tế, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên | 1108/QĐ-UBND ngày 13/7/2011; 275/QĐ-UBND ngày 24/2/2014 | 10.000 | 4.000 |  |
| 10 | Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ | 1032/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 | 343 |  |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **21.940** | **-** |  |
| 1 | Đối ứng dự án Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 15 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên | 276/QĐ-UBND ngày 29/01/2011; 342/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 | 21.940 |  |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **21.023** |  |  |
| 1 | Xây dựng hạ tầng Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu | 666/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 4.470 |  |  |
| 2 | Nhà khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, phòng vật tư thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh | 2327/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 6.565 |  |  |
| 3 | Xây dựng đường dây cáp ngầm 22kv và trạm biến áp 1250KVA-22/0,4Kv Bệnh viện Đa khoa Phố Nối | 2910/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 | 3.327 |  |  |
| 4 | Trụ sở làm việc Trung tâm Pháp y tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1) | 2383/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 | 6.660 |  |  |
| **IV** | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG** |  | **208.681** | **61.800** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015** |  | **36.484** | **27.000** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trường THPT chuyên Hưng Yên | 1778/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 | 14.000 | 6.000 |  |
| 2 | Nhà làm việc liên cơ quan Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH và CN của Sở KH và CN, Liên hiệp Hội khoa học kỹ thuật tỉnh | 2027/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 | 4.056 | 4.000 |  |
| 3 | Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn, huyện Ân Thi (HM: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng) | 2301/QĐ-SKHĐT ngày 06/10/2008 | 107 | 107 |  |
| 4 | Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn, huyện Ân Thi (HM: Công trình phụ trợ) | 1789/QĐ-SKHĐT ngày 08/9/2009 | 63 | 63 |  |
| 5 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Phù Cừ | 2029/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 | 149 | 149 |  |
| 6 | Xây dựng nhà lớp học lý thuyết trường THPT Trần Quang Khải | 2094/QĐ-UBND ngày 26/10/2010 | 45 | 45 |  |
| 7 | Trường THPT Minh Châu GĐ1 (HM: Đường dây và TBA 50KVA 35(22)/0,4KV) | 1624/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 | 41 | 41 |  |
| 8 | Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp thành phố Hưng Yên | 325/QĐ-UBND ngày 09/3/2012 | 3.045 | 2.600 |  |
| 9 | Nhà lớp học lý thuyết Trường THPT Yên Mỹ | 1860/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 | 1.555 | 1.555 |  |
| 10 | Nhà bộ môn và phục vụ học tập, một số công trình phụ trợ Trường THPT Văn Giang | 1819/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 | 1.866 | 1.640 |  |
| 11 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Khoái Châu | 1523/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 | 1.597 | 1.500 |  |
| 12 | Cải tạo nâng cấp nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trưng Vương | 2092/QĐ-UBND ngày 26/10/2010 | 490 | 400 |  |
| 13 | Nhà hiệu bộ Trường THPT Hưng Yên | 1273/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 | 3.224 | 3.000 |  |
| 14 | Nhà hiệu bộ Trường THPT Văn Giang | 1773/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 | 1.971 | 1.900 |  |
| 15 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Trưng Vương, huyện Văn Lâm | 1748/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 | 3.275 | 3.000 |  |
| 16 | Hỗ trợ xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non trung tâm xã Hồng Vân, huyện Ân Thi | 54/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 | 1.000 | 1.000 |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **15.443** | **9.800** |  |
| 1 | Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Văn Lâm | 1701/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 | 4.211 | 2.300 |  |
| 2 | Nhà lớp học lý thuyết Trường THPT Phạm Ngũ Lão, huyện Ân Thi | 1700/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 | 3.132 | 2.000 |  |
| 3 | Xây dựng các phần mềm dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2015 | 1727/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 | 5.600 | 3.000 |  |
| 4 | Nhà thí nghiệm thực hành Trường THPT Triệu Quang Phục | 1435/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 | 2.500 | 2.500 |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **156.754** | **25.000** |  |
| 1 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Trần Hưng Đạo | 2081/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 | 5.727 | 3.000 |  |
| 2 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Phù Cừ | 2080/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 | 5.543 | 3.000 |  |
| 3 | Nhà lớp học lý thuyết trường THPT Phù Cừ | 2064/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 | 5.129 | 3.000 |  |
| 4 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Dương Quảng Hàm | 2160/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 5.637 | 3.000 |  |
| 5 | Tăng cường năng lực kiểm định, thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hưng Yên | 2145/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 7.995 | 7.000 |  |
| 6 | Nhà lớp học lý thuyết và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Hào | 2166/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 9.247 | 6.000 |  |
| 7 | Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Phạm Ngũ Lão | 2328/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 8.636 |  |  |
| 8 | Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng Trường THPT Yên Mỹ | 2078/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 | 7.662 |  |  |
| 9 | Nhà lớp học lý thuyết và thư viện trường THPT Kim Động | 2369/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 5.141 |  |  |
| 10 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 | 2729/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 | 24.300 |  |  |
| 11 | Nhà lớp học bộ môn và phục vụ học tập trường THPT Nghĩa Dân | 2368/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 8.638 |  |  |
| 12 | Trường Tiểu học Tân Việt | 2376/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 9.810 |  |  |
| 13 | Trường THCS Phạm Huy Thông, huyện Ân Thi (giai đoạn 1) | 2754/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 | 13.464 |  |  |
| 14 | Trường lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Hòa Phong | 2969/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 | 4.725 |  |  |
| 15 | Chỉnh trang, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hào - huyện Mỹ Hào - tỉnh Hưng Yên | 2908/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 | 35.100 |  |  |
| **V** | **VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** |  | **79.074** | **15.861** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015** |  | **16.911** | **4.861** |  |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông | 3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2004 | 476 |  |  |
| 2 | Bảo tồn tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến GĐ 2 (HM: Đền Thiên Hậu Thượng phố, Đền Mây, Đền Võ Miếu) | 3589/QĐ-BVHTT ngày 16/10/2003 | 370 |  |  |
| 3 | Bảo tồn, tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến giai đoạn 2 (Hạng mục: Đền thờ Lạc Long Quân) | 3589/QĐ-BVHTT ngày 16/10/2003 | 11.070 |  |  |
| 4 | Tu bổ tôn tạo di tích đền Đa Hòa, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu (HM: Đại đế, thiên hương, Đệ nhị, Đệ tam, Chuôi vồ, Hậu cung (GĐ 1) và nhà bia, trụ cổng; Lầu chuông, Lầu khánh; Nhà Ngọ Môn, Nhà thảo bạt tả, bạt hữu; Nhà Thảo xá, Nhà Ngựa tả; Nhà thảo xá, | 936/QĐ-UBND ngày 08/5/2008 | 2.861 | 2.861 |  |
| 5 | Xây dựng nhà vệ sinh chung, đường vào khu di tích lịch sử Đền Đậu An | 878/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 | 1.134 | 1.000 |  |
| 6 | Hỗ trợ xây dựng Nhà văn hoá Lao động - Liên đoàn Lao động tỉnh | 1234b/QĐ-TLĐ ngày 18/10/2011 | 1.000 | 1.000 |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **36.998** | **11.000** |  |
| 1 | Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng của Đài Phát thanh truyền hình Hưng Yên | 1692/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 | 10.187 | 2.500 |  |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng đón khách trên sông Hồng, tỉnh Hưng Yên | 1859/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 | 11.000 |  |  |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa huyện Kim Động | 2007/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 | 15.811 | 8.500 |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **25.165** |  |  |
| 1 | Nhà văn hóa huyện Tiên Lữ | 2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 18.865 |  |  |
| 2 | Đầu tư xây dựng công trình tôn tạo di tích đền thờ Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) thuộc Khu di tích Chử Đồng Tử - Tiên Dung | 967/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 | 6.300 |  |  |
| **VI** | **TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN** |  | **147.246** | **41.492** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015** |  | **18.969** | **13.992** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Sở Xây dựng | 2225/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 | 810 | 625 |  |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên | 1945/QĐ-UBND ngày 16/10/2013 | 28 |  |  |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh cũ | 852/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 | 4.218 | 1.000 |  |
| 4 | Sửa chữa, chỉnh trang trụ sở Tỉnh ủy | 1132/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 | 1.282 | 800 |  |
| 5 | Nhà làm việc 3 tầng - Trụ sở tòa soạn báo Hưng Yên | 1878/QĐ-UBND ngày 08/10/2013 | 36 |  |  |
| 6 | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở GTVT | 682/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 | 333 |  |  |
| 7 | Nhà làm việc liên cơ quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 1762/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 | 2.200 | 2.200 |  |
| 8 | Trụ sở làm việc Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo tỉnh | 1763/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 | 1.814 | 1.500 |  |
| 9 | Trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông | 2035/QĐ-UBND ngày 30/10/2008; 2531/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 | 760 | 760 |  |
| 10 | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hưng Yên | 1809/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 1103/QĐ-UBND ngày 03/7/2013 | 742 | 742 |  |
| 11 | Trụ sở Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh | 2037/QĐ-UBND ngày 30/10/2008 | 262 | 262 |  |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo | 222/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 | 203 | 203 |  |
| 13 | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ | 2034/QĐ-UBND ngày 30/10/2008 | 400 | 400 |  |
| 14 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc huyện ủy Văn Giang | 1774/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 | 3.000 | 3.000 |  |
| 15 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1579/QĐ-UBND ngày 22/9/2014 | 2.881 | 2.500 |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **22.500** | **12.000** |  |
| 1 | Trụ sở làm việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên | 1432/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 | 2.500 | 2.000 |  |
| 2 | Trụ sở làm việc HĐND-UBND thành phố Hưng Yên | 1862/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 | 10.000 | 5.000 |  |
| 3 | Trụ sở làm việc Thành ủy, Ủy ban mặt trận tổ cuốc và các đoàn thể thành phố Hưng Yên | 1868/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 | 10.000 | 5.000 |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **105.777** | **15.500** |  |
| 1 | Mở rộng trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư | 2168/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 7.000 | 6.000 |  |
| 2 | Trụ sở làm việc Huyện ủy Khoái Châu | 2165/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 9.507 | 5.000 |  |
| 3 | Trụ sở làm việc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông | 2082/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 | 4.633 | 3.000 |  |
| 4 | Cải tạo, mở rộng nhà làm việc 3 tầng, kho tàng tạm giữ tang vật vi phạm hành chính Chi cục Quản lý thị trường tỉnh | 2167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 2.198 | 1.500 |  |
| 5 | Cải tạo, sửa chữa đơn nguyên NLV 3 tầng phía trước và cổng hàng rào- Thanh tra tỉnh | 2058/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 | 1.350 |  |  |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ - Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 2059/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 | 2.652 |  |  |
| 7 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 2353/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 3.508 |  |  |
| 8 | Cải tạo, sửa chữa, bảo tồn công trình Nhà thành, thành phố Hưng Yên | 2402/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 9.000 |  |  |
| 9 | Cải tạo, xây dựng hợp khối Nhà khách Tỉnh ủy | 2400/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 17.100 |  |  |
| 10 | Mở rộng trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo | 2326/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 6.647 |  |  |
| 11 | Cải tạo, xây dựng hợp khối nhà làm việc các Ban Đảng tỉnh | 2331/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 17.100 |  |  |
| 12 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Phù Cừ | 2925/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 | 3.500 |  |  |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên | 2895/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 | 7.722 |  |  |
| 14 | Trụ sở làm việc Huyện ủy Mỹ Hào | 2976/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 | 13.860 |  |  |
| **VII** | **CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HỖ TRỢ AN NINH, QUỐC PHÒNG** |  | **61.403** | **25.000** |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015** |  | **23.145** | **22.000** |  |
| 1 | Dự án Ban CHQS huyện Khoái Châu/Bộ CHQS tỉnh Hưng Yên | 2703/QĐ-BTL ngày 08/6/2011 | 352 |  |  |
| 2 | Trung tâm hội nghị tỉnh | 2368/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 | 22.793 | 22.000 |  |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **20.258** | **3.000** |  |
| 1 | Dự án xây dựng công trình Phân đội sẵn sàng chiến đấu, Bộ CHQS tỉnh | 2460/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 | 2.180 | 1.500 |  |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật Doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (giai đoạn 3) | 1750/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 | 2.027 | 1.500 |  |
| 3 | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở Công an tỉnh Hưng Yên (hạng mục nhà ăn) | 1810/QĐ-BCA(H11) ngày 30/10/2008 | 16.051 |  |  |
| **c** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **18.000** |  |  |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh tỉnh gắn với Trường Quân sự tỉnh | 2949/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 | 18.000 |  |  |
| **VIII** | **ĐỐI ỨNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ** |  | **430.513** | **55.500** |  |
| **a** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020** |  | **137.366** | **40.500** |  |
| 1 | Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên | 1917/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 | 5.523 | 4.000 |  |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Phố Nối (giai đoạn II) | 2173/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 | 57.498 | 10.000 |  |
| 3 | Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Hưng Yên | 1838/QĐ-UBND ngày 02/10/2013 | 21.000 | 8.500 |  |
| 4 | Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Bình Minh, huyện Khoái Châu | 1284/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 | 5.000 | 3.000 |  |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kè gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km16+0 - Km25+900) | 1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 | 14.016 | 5.000 |  |
| 6 | Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên | 2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 34.330 | 10.000 |  |
| **b** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020** |  | **293.147** | **15.000** |  |
| 1 | Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến | 2372/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 | 48.150 | 15.000 |  |
| 2 | Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy) | 2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 | 91.142 |  |  |
| 3 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên | 2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 | 9.000 |  |  |
| 4 | Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên | 2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 | 27.055 |  |  |
| 5 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên | 672/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 1.000 |  |  |
| 6 | Nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ | 2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 | 38.000 |  |  |
| 7 | Dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (hạng mục: Đường giao thông và kè hồ) | 656/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 | 20.000 |  |  |
| 8 | Trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo kết nối các hệ thống công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên | 2391/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 17.000 |  |  |
| 9 | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi | 2301/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 | 6.300 |  |  |
| 10 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương | 379/HĐND-KTNS ngày 18/10/2016 | 35.500 |  |  |
| **IX** | **HỖ TRỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN** |  | **261.750** | **44.800** |  |
| **a** | **Hỗ trợ Đề án phát triển kinh tế vùng bãi** |  | **25.000** | **5.000** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT tại 5 xã: Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ; Tống Trân, huyện Phù Cừ; Mai Động, huyện Kim Động; Phú Cường, thành phố Hưng Yên và Xuân Quan, huyện Văn Giang | 1719/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 | 9.771 | 5.000 |  |
| **2** | **Dự án đầu tư mới năm 2017-2020** |  | **15.229** |  |  |
|  | Đường GTNT xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (Điểm đầu tiếp nối đường bê tông thôn Tân Lợi; điểm cuối đường Lò Vôi) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Đại Tập, huyện Khoái Châu (Điểm đầu từ ao nhà Thờ; điểm cuối tiếp giáp Nghĩa trang thôn Ninh Tập) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Phú Thịnh, huyện Kim Động (Điểm đầu từ nhà ông Hùng - đội 8; điểm cuối ngã ba đê bối giáp Sông Hồng) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (Điểm đầu tiếp giáp đường ngõ xóm 10, thôn 5; điểm cuối đến hướng đi thôn 6) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ (Điểm đầu từ chợ Xuôi; điểm cuối nhà ông Ngữ - thôn Thụy Dương) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ (Điểm đầu từ nhà ông Chử; điểm cuối nhà ông Trị - thôn Sỹ Quý) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (Điểm đầu đường trục thôn cửa nhà ông Trọng - thôn Dương Thượng; điểm cuối Nghĩa trang Liệt sỹ xã Thắng Lợi) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Đại Tập, huyện Khoái Châu (Điểm đầu Đền Quan Trấn Bắc- thôn Lãnh Biển; điểm cuối cống 3 cửa) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Phú Thịnh, huyện Kim Động (Điểm đầu từ cổng ông Lệ; điểm cuối tiếp giáp Bối Nho đội 10) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Hùng An, huyện Kim Động (Điểm đầu bối Tả Hà; Điểm cuối Bãi cát xã Phú Cường - Đường Bãi Nổi) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Hùng Cường, thành phố Hưng Yên (Điểm đầu từ nhà mẫu giáo thôn Đông Hạ; điểm cuối tiếp giáp trạm bơm Trung Thủy nông) |  |  |  |  |
|  | Đường GTNT xã Hoàng Hành, thành phố Hưng Yên (Điểm đầu nhà máy gạch tuylen; điểm cuối tiếp Đập giáp xã Quảng Châu) |  |  |  |  |
| **b** | **Hỗ trợ xây dựng công trình y tế, giáo dục (nguồn XSKT)** |  | **81.750** | **12.000** |  |
|  | Trạm y tế xã Hồng Nam, TP. Hưng Yên (Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ) |  |  |  |  |
|  | Trường mầm non thôn Trà Dương, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ (Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học và hệ thống sân vườn) |  |  |  |  |
|  | Trường mầm non thôn Hoàng Cả I, Thị trấn Ân Thi (Hạng mục: Nhà lớp học) |  |  |  |  |
|  | Trường THCS Minh Phượng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng) |  |  |  |  |
|  | Trường mầm non Trung tâm xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ) |  |  |  |  |
| c | Hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư mới các công trình xây dựng trường, lớp học thuộc các cấp học Mầm non, Tiểu học, THCS (Chi tiết theo Phụ lục số 2a) |  | 120.000 | 17.800 |  |
| d | Hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư trụ sở UBND xã |  | 20.000 |  |  |
| e | Hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây |  | 15.000 | 10.000 |  |

**Phụ lục số 03**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG HỌC**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Danh mục công trình, dự án** | **Kế hoạch 5 năm 2016-2020** | **Ghi chú** |
|
|  | **Tổng số** | **120.000** |  |
| **I** | **Kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2016** | 17.800 |  |
| **II** | **Dự kiến kế hoạch vốn năm 2017** | 26.000 |  |
| **III** | **Dự kiến danh mục đầu tư giai đoạn 2018-2020 (Nguồn thu tiền sử dụng đất)** | 76.200 |  |
| 1 | Trường MN xã Minh Tiến |  |  |
| 2 | Trường MN xã Phan Sào Nam |  |  |
| 3 | Trường THCS Nguyên Hòa |  |  |
| 4 | Trường THCS Quang Hưng |  |  |
| 5 | Trường MN xã Dị Chế |  |  |
| 6 | Trường MN khu trung tâm xã Ngô Quyền |  |  |
| 7 | Trường MN khu trung tâm xã Nhật Tân |  |  |
| 8 | Trường Tiểu học xã Trung Dũng |  |  |
| 9 | Trường MN xã Phú Cường |  |  |
| 10 | Trường MN xã Quảng Châu |  |  |
| 11 | Trường MN xã Bảo Khê |  |  |
| 12 | Trường MN xã Hồng Nam |  |  |
| 13 | Trường MN xã Mai Động |  |  |
| 14 | Trường MN xã Vĩnh Xá |  |  |
| 15 | Trường MN khu trung tâm xã Nhân La |  |  |
| 16 | Trường THCS xã Đức Hợp |  |  |
| 17 | Trường MN khu trung tâm xã Minh Châu |  |  |
| 18 | Trường MN khu trung tâm xã Yên Hòa |  |  |
| 19 | Trường MN xã Trung Hòa |  |  |
| 20 | Trường MN xã Đồng Than |  |  |
| 21 | Trường MN xã Hưng Long |  |  |
| 22 | Trường MN xã Minh Đức |  |  |
| 23 | Trường MN xã Cẩm Xá |  |  |
| 24 | Trường MN xã Hòa Phong |  |  |
| 25 | Trường MN xã Xuân Quan |  |  |
| 26 | Trường MN xã Vĩnh Khúc |  |  |
| 27 | Trường Tiểu học xã Tân Tiến |  |  |
| 28 | Trường Tiểu học xã Cửu Cao |  |  |
| 29 | Trường MN xã Tân Quang |  |  |
| 30 | Trường MN xã Lạc Hồng |  |  |
| 31 | Trường THCS xã Đình Dù |  |  |
| 32 | Trường MN xã Chỉ Đạo |  |  |
| 33 | Trường MN khu trung tâm xã Xuân Trúc |  |  |
| 34 | Trường MN khu trung tâm xã Quảng Lãng |  |  |
| 35 | Trường Tiểu học Thị trấn Ân Thi |  |  |
| 36 | Trường MN xã Quang Vinh |  |  |
| 37 | Trường MN xã Chí Tân |  |  |
| 38 | Trường MN thị trấn Khoái Châu |  |  |
| 39 | Trường MN xã Tân Châu |  |  |
| 40 | Trường MN xã Hàm Tử |  |  |
| 41 | Trường THCS xã Thành Công |  |  |
| 42 | Trường Tiểu học xã Tứ Dân |  |  |
| 43 | Trường MN xã Hồ Tùng Mậu |  |  |

**Phụ lục số 04**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Nguồn vốn ngân sách tập trung của tỉnh phân cấp GĐ 2016-2020** | | | **Nguồn thu sử dụng đất cấp huyện, cấp xã GĐ 2016-2020** | | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | ***Trong đó*** | | **Tổng số** | ***Trong đó*** | | | | | |
| **Phân bổ chi tiết 90%** | **Dự phòng 10%** | **Phân bổ chi tiết 90%** | | | **Dự phòng 10%** | | |
| **Tổng số** | ***Bao gồm*** | | **Tổng số** | ***Bao gồm*** | |
| **Cấp huyện** | **Cấp xã** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** |
|
|  | **TỔNG SỐ** | **670.213** | **603.192** | **67.021** | **2.150.000** | **1.935.000** | **1.024.800** | **910.200** | **215.000** | **113.867** | **101.133** |  |
| 1 | Thành phố Hưng Yên | 112.478 | 101.230 | 11.248 | 444.445 | 400.000 | 325.000 | 75.000 | 44.445 | 36.111 | 8.333 |  |
| 2 | Huyện Văn Lâm | 53.622 | 48.260 | 5.362 | 150.000 | 135.000 | 27.600 | 107.400 | 15.000 | 3.067 | 11.933 |  |
| 3 | Huyện Mỹ Hào | 61.778 | 55.600 | 6.178 | 422.220 | 380.000 | 206.000 | 174.000 | 42.220 | 22.889 | 19.333 |  |
| 4 | Huyện Yên Mỹ | 65.856 | 59.270 | 6.586 | 87.222 | 78.500 | 26.000 | 52.500 | 8.722 | 2.889 | 5.833 |  |
| 5 | Huyện Văn Giang | 51.302 | 46.172 | 5.130 | 468.889 | 422.000 | 209.000 | 213.000 | 46.889 | 23.222 | 23.667 |  |
| 6 | Huyện Khoái Châu | 84.500 | 76.050 | 8.450 | 175.556 | 158.000 | 78.000 | 80.000 | 17.556 | 8.667 | 8.889 |  |
| 7 | Huyện Ân Thi | 71.667 | 64.500 | 7.167 | 44.445 | 40.000 | 23.500 | 16.500 | 4.445 | 2.611 | 1.833 |  |
| 8 | Huyện Kim Động | 61.778 | 55.600 | 6.178 | 90.333 | 81.300 | 24.000 | 57.300 | 9.033 | 2.667 | 6.367 |  |
| 9 | Huyện Phù Cừ | 53.033 | 47.730 | 5.303 | 175.556 | 158.000 | 67.000 | 91.000 | 17.556 | 7.444 | 10.111 |  |
| 10 | Huyện Tiên Lữ | 54.200 | 48.780 | 5.420 | 91.333 | 82.200 | 38.700 | 43.500 | 9.133 | 4.300 | 4.833 |  |

**Ghi chú:** - Các huyện, thành phố dự kiến phương án phân bổ chi tiết 90% tổng số vốn kế hoạch được thông báo nêu trên; dự phòng 10% (để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch).

- Tổng nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 là số liệu dự kiến sơ bộ; đề nghị các huyện, thành phố rà soát lại nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 phù hợp với dự kiến thu của các dự án do cấp huyện, cấp xã làm chủ đầu tư.